PHIẾU BÀI TẬP TIẾNG ANH LỚP 2

Review 4 · Unit 13–16 (SGK tr. 71–73)

Tuần 34

Họ và tên: ..... Lớp: .....



Bài 1: Look and write (nhìn hình, viết từ)

 shi□ts	 shoe□	 t□nt	 □rapes

Bài 2: Vocabulary (từ vựng): điền chữ cái còn thiếu (đọc nghĩa trong ngoặc)

□orts (quần soóc) grandmoth□ (bà) eleve□ (số 11)

teapo□ (ấm trà) □rother (anh trai, em trai)

Bài 3: Look, read and write – chọn từ trong khung, viết vào chỗ trống

brother shoes tent eleven

1. What number is it? – It's ..... (11).
2. How old is your .....?
3. Where are the .....?
4. Is the blanket near the .....?

Bài 4: Match (nối): từ hoặc câu tiếng Anh với nghĩa tiếng Việt

1. shoes	●	● a. cái lều
2. tent	●	● b. 15
3. fifteen	●	● c. chị gái, em gái
4. sister	●	● d. giày

Bài 5: Circle (khoanh): chọn từ hoặc câu đúng

1. Anh trai bạn 19 tuổi. How old is your brother? – He's □□□.
   (A) seventeen (B) nineteen (C) twelve
2. Where are the shirts? – □□□
   (A) It's eleven. (B) He's nineteen. (C) Over there.
3. Is the blanket near the tent? – No, it □□□. (A) isn't (B) is
4. Bé chỉ vào số 13. What number is it? – It's □□□.
   (A) twelve (B) thirteen (C) fourteen

Bài 6: Copy the words – chép 2 từ

Chép mỗi từ một dòng: tent shoes

Chưa cần viết câu.

onthi.app
Ôn Thi · phiếu bài tập in miễn phí, có đáp án

ĐÁP ÁN – TIẾNG ANH LỚP 2

Dành cho bố mẹ, thầy cô chấm bài

Tuần 34

Bài 1: Look and write (nhìn hình, viết từ)

– **shirts** – **shoes** – **tent** – **grapes**

Bài 2: Vocabulary (từ vựng): điền chữ cái còn thiếu (đọc nghĩa trong ngoặc)

shorts (quần soóc) grandmoth**er** (bà) eleve**n** (số 11) teapo**t** (ấm trà)

brother (anh trai, em trai)

Bài 3: Look, read and write – chọn từ trong khung, viết vào chỗ trống

1. What number is it? – It's **eleven** (11).

2. How old is your **brother**?

3. Where are the **shoes**?

4. Is the blanket near the **tent**?

Bài 4: Match (nối): từ hoặc câu tiếng Anh với nghĩa tiếng Việt

1 – **d** 2 – **a** 3 – **b** 4 – **c**

Bài 5: Circle (khoanh): chọn từ hoặc câu đúng

1. **B** (nineteen) 2. **C** (Over there.) 3. **A** (isn't) 4. **B** (thirteen)

Bài 6: Copy the words – chép 2 từ

tent shoes

onthi.app
Ôn Thi · phiếu bài tập in miễn phí, có đáp án